

Ms: Ruby Nguyen

M: 0989 283 053

REVIEW FOR THE FINAL EXAM ENGLISH 6

I.Pronunciation.

1.Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

(Chọn 1 từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại)

- | | | | |
|-----------------------|--------------------|-------------------------------|----------------------|
| 1.A <u>teen</u> | B. <u>see</u> | C.coff <u>ee</u> | D.stre <u>et</u> |
| 2.A <u>i</u> deal | B.c <u>i</u> inema | C.exci <u>t</u> ing | D.d <u>i</u> fficult |
| 3.A arri <u>v</u> e | B.qui <u>ck</u> ly | C.h <u>i</u> storic | D.c <u>i</u> ty |
| 4.A oppo <u>s</u> ite | B.tho <u>s</u> e | C.exp <u>e</u> n <u>s</u> ive | D.no <u>i</u> sy |
| 5.A a f <u>i</u> lm | B.c <u>i</u> ty | C.n <u>i</u> ce | D.s <u>l</u> im |

2.Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

(Chọn 1 từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại)

- | | | | |
|---------------------|--------------------|---------------------|--------------------|
| 1.A <u>r</u> ed | B.t <u>e</u> nt | C. <u>e</u> nd | D.fo <u>r</u> est |
| 2.A l <u>a</u> ke | B.b <u>a</u> g | C.t <u>a</u> ke | D.n <u>a</u> ture |
| 3.A i <u>s</u> land | B.pla <u>s</u> ter | C.coa <u>s</u> t | D.lo <u>n</u> gest |
| 4.A m <u>a</u> p | B.a <u>r</u> ea | C.h <u>a</u> t | D.pl <u>a</u> n |
| 5.A po <u>s</u> t | B.co <u>s</u> t | C.que <u>s</u> tion | D.coa <u>s</u> t |

3.Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others.

(Chọn 1 từ có phần gạch chân được phát âm khác so với các từ còn lại)

- | | | | |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| 1.A de <u>c</u> orate | B.marke <u>t</u> | C.re <u>s</u> olution | D.ce <u>l</u> ebrate |
| 2.A <u>s</u> mile | B. <u>s</u> o | C.s <u>p</u> ring | D.no <u>i</u> sy |
| 3.A spe <u>c</u> ial | B. <u>s</u> pring | C.s <u>h</u> e | D.s <u>u</u> gar |
| 4.A ri <u>c</u> e | B.c <u>e</u> lebrate | C.c <u>a</u> lender | D.s <u>m</u> ile |
| 5.A <u>c</u> heer | B.c <u>h</u> ild | C.pea <u>ch</u> | D.c <u>h</u> orus |

II. Give the correct form of the verbs in brackets (Chia động từ trong ngoặc)

1. Where (be) _____ your brothers?
- They (study) _____ in the library
2. Minh usually (play) _____ volleyball after school.
- Now he (play) _____ volleyball in the sports ground.
3. Children shouldn't (stay) _____ up late.
4. Next Sunday is Nga's birthday . She (invite) _____
some friends for her birthday party.
5. He enjoys (collect) _____ stamps and coins.
6. Next year, My sister (be) _____ a teacher.
7. I (do) _____ my maths homework at the moment.
8. Let's (go) _____ to the English club.
9. Hoa (have) _____ breakfast with her uncle now.
10. You must (close) _____ the door before going out.
11. You musn't (do) _____ your homework.
12. You musn't (obey) _____ your parents.
13. You must (go) _____ to school on time
14. You must (walk) _____ on the grass.
15. You must not (pick) flowers in the school garden.